TÒA ÁN NHÂN DÂN **KV 2 - LĐ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2025/DS-ST
Ngày 27-11-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KV 2 - LĐ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Thanh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Nguyễn Đình Phi

2. Ông Võ Khắc Chương

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tấn - Thư ký Tòa án nhân dân KV 2 - LĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV 2 - LĐ tham gia phiên tòa: ông Trần Văn Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân KV 2 - LĐ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 142/2025/TB-TLVA ngày 08 tháng 10 năm 2025 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2025 và quyết định hoãn phiên toà số 142/2025/QĐST – DS ngày 21/11/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà LTT, sinh năm: 1956; địa chỉ: 21/4 thôn AN, xã HT, tỉnh LĐ.

Bị đơn: ông NVT, sinh năm: 1988, bà NBKH, sinh năm: 1995; địa chỉ: tổ 3, thôn AH, xã HT, tỉnh LĐ;

Bà NBKH uỷ quyền cho ông NVT tham gia tố tụng (theo văn bản uỷ quyền ngày 26/11/2025).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông HVĐ, sinh năm: 1951; địa chỉ: 21/4 thôn AN, xã HT, tỉnh LĐ.

(Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/9/2025 và trong quá trình thu thập chứng cứ, nguyên đơn trình bày: khoảng tháng 8/2021 vợ chồng ông T, bà H có mượn của vợ chồng bà số tiền 2.110.000.000đồng. Số tiền này khi ấy vợ chồng bà đang gửi tiết kiệm để chờ mua nhà cho con nên vợ chồng ông T, bà H nói sẽ đưa theo lãi tín dụng và sẽ hoàn lại bất cứ lúc nào, miễn là báo trước một tháng. Nhưng vợ chồng ông T, bà H đến nay vẫn chưa trả lại dù vợ chồng bà rất cần, đã đòi rất nhiều lần.

Tháng 11 /2021 vợ chồng ông T, bà H rủ vợ chồng bà mượn sổ đỏ của em gái bà là LTMH vay ngân hàng để mua đất, bán đi rồi lại đầu tư vào cà ri cũng đảm bảo cam kết nhưng số tiền đó đáng lẽ phải trả nợ ngân hàng rồi lấy sổ ra trả lại cho LTMH. Khi vợ chồng bà hỏi đến thì ông T, bà H nói là tiêu xài hết rồi. Cũng từ đấy vợ chồng bà đã chấm dứt, không còn làm ăn chung với ông T, bà H nữa. Khi vay bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H được 2.500.000.000đồng thì vợ chồng bà đã giao hết cho ông T, bà H để đầu tư mua đất, giấy tờ đất do ông T bà H đứng tên sổ đỏ. Nhưng sau khi bán được đất ông T bà H tự ý sử dụng hết số tiền bán đất và sau đó viết giấy nợ cho vợ chồng bà là 2.500.000.000đồng.

Ngày 23/02/2022 vợ chồng ông T, bà H nhờ vợ chồng bà dùng sổ đỏ của bà (LTT) vay 2.000.000.000đồng. Hẹn 02 tháng sẽ hoàn trả và nói là cần tiền để hợp thức hóa nhà đất phía ngoại rồi sẽ vay thêm để trả nợ và sổ cho vợ chồng bà. Vợ chồng bà hỏi tới thì ông T, bà H trả lời mua chứng khoán hết rồi cho nên ông T, bà H đã viết giấy nợ vợ chồng bà số tiền 2.000.000.000đồng

Đến tháng 3/2025 ông T, bà H mượn thêm số tiền 100.000.000đồng.

Để chốt tổng số nợ ông T, bà H nợ vợ chồng bà thì ngày 23/9/2025, ông T, bà H có chốt lại tổng số nợ cụ thể vợ chồng bà gồm các khoản 2.110.000.000đồng + 2.100.000.000đồng + 2.500.000.000đồng. Mặc dù ghi là giấy nợ nhận ngày 23/02/2022 nhưng thực tế là ngày 23/9/2025 vợ chồng ông T, bà H chốt lại nợ cho vợ chồng bà.

Ngoài ra, ngày 22/7/2025, vợ chồng ông T, bà H chốt nợ vợ chồng bà thêm 176.250.000đồng, số tiền này ông T, bà H nhờ vợ chồng bà vay hộ để đưa ông T, bà H đóng lãi ngân hàng trong nhiều đợt đóng lãi tại ngân hàng của ông T, bà H.

Tổng cộng, số nợ ông T, bà H chốt nợ vợ chồng bà là 6.886.250.000đồng.

Tuy nhiên, trong số tiền nợ nêu trên thì khoản nợ vào tháng 11/2022 vợ chồng bà mượn sổ của bà H để cho ông T, bà H vay 2.500.000.000đồng để mua đất thì ngày 17/9/2025 ông T, bà H đã vay tiền của ông Đặng Hữu Hưng để trả nợ vào ngân hàng lấy sổ đỏ của bà H ra nên số tiền 1.550.000.000đồng mà vợ chồng ông T, bà H vay của ông Hưng đã trả nợ tại ngân hàng Vietcombank. Nên hiện nay ông T, bà H còn nợ lại vợ chồng bà 5.336.250.000đồng

Nay, vợ chồng bà khởi kiện yêu cầu ông T, bà H trả cho vợ chồng bà số tiền 5.336.250.000đồng nợ gốc, không yêu cầu nợ lãi.

** Bị đơn, ông T trình bày*: vợ chồng ông có nợ bà T ông Đ số tiền nêu trên như lời khai của bà T là đúng và hiện nay bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông

trả cho bà T ông Đ số tiền 5.336.250.000đồng nợ gốc, không yêu cầu nợ lãi thì vợ chồng ông đồng ý; tuy nhiên, hiện nay vợ chồng ông đang gặp khó khăn nên chưa có tiền trả cho bà T ông Đ; vợ chồng ông xin trả nợ trong thời hạn khoảng 06 tháng. Nay, bà T yêu cầu vợ chồng ông trả nợ ngay thì vợ chồng ông không đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông HVĐ khai: ông đồng ý với lời khai của vợ ông (LTT), yêu cầu ông T, bà H trả cho vợ chồng ông số tiền 5.336.250.000đồng nợ gốc.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa: nguyên đơn, yêu cầu ông T bà H trả cho nguyên đơn số tiền 5.336.250.000đồng nợ gốc, không yêu cầu nợ lãi.

Đại diện bị đơn, ông T trình bày: vợ chồng ông đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, đồng ý trả nợ gốc 5.336.250.000đồng; tuy nhiên, hiện nay vợ chồng ông đang gặp khó khăn nên chưa có tiền trả cho vợ chồng bà T, ông Đ; vợ chồng ông xin trả nợ sau ngày xét xử khoảng 06 tháng. Nay, bà T yêu cầu vợ chồng ông trả nợ ngay thì vợ chồng ông không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – LĐ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, cụ thể:

-Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đương sự có mặt tại phiên tòa đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà LTT, buộc bị đơn ông NVT, bà NBKH trả lại cho nguyên đơn số tiền 5.336.250.000đồng nợ gốc. Đối với lãi suất, nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông NVT, bà NBKH phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: căn cứ vào nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn có địa chỉ cư trú tại: xã HT, tỉnh LĐ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân KV 2 - LĐ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Qua xem xét lời khai của đương sự, đối chiếu với tài liệu, chứng cứ do đương sự xuất trình, thấy rằng: đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà LTT khởi kiện ông NVT, bà NBKH tranh chấp vay tài sản thì chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là 01 giấy nhận nợ ngày 23/02/2022 và giấy chốt nợ ngày 22/7/2025 (bản chính) có chữ ký và chữ viết tên của người mượn tiền là ông NVT, bà NBKH và nguyên đơn khai có tổng cộng, số nợ ông T, bà H chốt nợ vợ chồng bà là 6.886.250.000đồng. Tuy nhiên, trong số tiền nợ nêu trên thì khoản nợ vào tháng 11/2022 vợ chồng bà mượn sổ của bà H để cho ông T, bà H vay 2.500.000.000đồng để mua đất thì ngày 17/9/2025 ông T, bà H đã vay tiền của ông Đặng Hữu Hưng để trả nợ vào ngân hàng lấy sổ đỏ của bà H ra nên số tiền 1.550.000.000đồng mà vợ chồng ông T, bà H vay của ông Hưng đã trả nợ tại ngân hàng Vietcombank. Nên hiện nay ông T, bà H còn nợ lại vợ chồng bà 5.336.250.000đồng.

Bị đơn ông NVT cũng thừa nhận vợ chồng ông có nợ bà T ông Đ số tiền nêu trên như lời khai của bà T là đúng và hiện nay bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả cho bà T ông Đ số tiền 5.336.250.000đồng nợ gốc, không yêu cầu nợ lãi thì vợ chồng ông đồng ý; tuy nhiên hiện nay vợ chồng ông đang gặp khó khăn nên chưa có tiền trả cho bà T ông Đ; vợ chồng ông chỉ có khả năng trả nợ sau thời hạn khoảng 06 tháng kể từ ngày xét xử, không đồng ý trả nợ ngay cho bà T, ông Đ.

Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định việc bà T, ông Đ có cho ông T, bà H vay tiền và hiện còn nợ lại tổng cộng 5.336.250.000đồng nợ gốc là có xảy ra trên thực tế. Chứng cứ phù hợp Điều 95, Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đây là tình tiết không phải chứng minh.

[2.2] Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết, mặc dù nguyên đơn bà T đã yêu cầu bị đơn ông T, bà H phải trả nợ nhiều lần; tại phiên tòa, nguyên đơn khai đã liên lạc để làm việc với ông NVT, bà NBKH nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông NVT, bà NBKH cứ khất nợ nhiều lần và không chịu trả nợ cho vợ chồng bà, để tránh việc tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ của ông NVT, bà NBKH nên vợ chồng bà khởi kiện yêu cầu ông NVT, bà NBKH phải trả lại cho vợ chồng bà số tiền 5.336.250.000đồng nợ gốc.

[2.3] Đối với ý kiến của bị đơn, ông T trình bày: hiện nay vợ chồng ông đang gặp khó khăn nên chưa có tiền trả cho bà T ông Đ; vợ chồng ông chỉ có khả năng trả nợ sau thời hạn khoảng 06 tháng kể từ ngày xét xử, không đồng ý trả nợ ngay cho bà T, ông Đ. Xét, đây là việc thi hành án giữa các bên đương sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Hội đồng xét xử chỉ xem xét buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn theo yêu cầu của nguyên đơn.

[2.4] Đối với yêu cầu tính lãi suất: quá trình giải quyết và tại phiên toà, nguyên đơn bà T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Từ những nhận định và phân tích như trên cần buộc bị đơn ông NVT, bà NBKH phải trả cho vợ chồng bà LTT, ông HVĐ số tiền 5.336.250.000đồng nợ gốc là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp vay tài sản nên buộc bị đơn ông NVT, bà NBKH phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho vợ chồng bà Lâm Thị T, ông HVĐ, cụ thể như sau: 112.000.000đồng + (0.1% x 1.336.250.000đồng) = 113.336.250đồng.

Vụ án thụ lý thuộc trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không thu tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn bà Lâm Thị T.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà LTT đối với bị đơn vợ chồng ông NVT, bà NBKH về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Buộc bị đơn vợ chồng ông NVT, bà NBKH phải trả cho vợ chồng bà Lâm Thị T, ông HVĐ số tiền 5.336.250.000đ (năm tỷ ba trăm ba mươi sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) nợ gốc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: buộc bị đơn vợ chồng ông NVT, bà NBKH phải chịu 113.336.250đ (một trăm mười ba triệu ba trăm ba mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Vụ án thụ lý thuộc trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không thu tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn bà Lâm Thị T.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (27/11/2025) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh LĐ xét xử phúc thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh LĐ;
- VKS nhân dân Khu vực 2 – LĐ;
- Thi hành án dân sự tỉnh LĐ;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thanh Vũ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Hoàng **Đặng Thị Hiệp** **Lê Thị Thanh Vũ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LĐ;
- VKS nhân dân Khu vực 2 – LĐ;
- Phòng THADS Khu vực 2 – LĐ;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thanh Vũ